



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2011

- | | |
|---|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN/HN) |

Nơi nhận báo cáo:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**QUÝ III NĂM 2011**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266.604.263.481	255.749.414.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.366.744.372	159.298.841.924
1. Tiền	111	V.01	20.883.295.249	28.921.722.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.483.449.123	130.377.118.987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.163.930.834	69.159.103.222
1. Phải thu khách hàng	131		92.431.151.198	61.881.197.450
2. Trả trước cho người bán	132		16.545.207.698	6.975.561.290
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	187.571.938	302.344.482
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	30.922.536.655	19.367.686.131
1. Hàng tồn kho	141		31.137.698.835	19.582.848.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(215.162.180)	(215.162.180)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.151.051.620	7.923.783.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.888.121.706	201.220.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.888	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	340.812.500	3.600.667.423
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.921.338.526	4.121.896.172
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.097.399.533	340.251.603.190
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		210.878.993.587	164.102.317.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	99.228.692.157	82.235.292.272
- Nguyên giá	222		181.326.022.806	155.816.099.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.097.330.649)	(73.580.807.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.358.989.303	1.447.245.637
- Nguyên giá	228		2.075.076.200	2.075.076.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(716.086.897)	(627.830.563)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	110.291.312.127	80.419.779.988
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	149.312.719.501	151.901.347.741
- Nguyên giá	241		159.830.112.197	159.830.112.197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.517.392.696)	(7.928.764.456)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.905.686.445	24.247.937.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24.026.596.498	23.823.226.950
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.879.089.947	424.710.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652.701.663.014	596.001.018.189

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		237.691.200.607	217.609.072.195
I. Nợ ngắn hạn	310		104.609.419.521	94.076.094.934
2. Phải trả người bán	312		10.916.746.562	10.775.093.368
3. Người mua trả tiền trước	313		36.517.574.931	36.844.942.252
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.779.604.959	8.139.134.681
5. Phải trả người lao động	315		10.693.416.943	10.416.391.839
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.242.932.945	3.268.319.966
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.011.989.981	2.614.929.250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.447.153.200	22.017.283.578
II. Nợ dài hạn	330		133.081.781.086	123.532.977.261
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	28.801.230	105.432.163
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.000.426.900	5.394.300.325
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		127.052.552.956	118.033.244.773
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		415.010.462.407	378.391.945.994
I. Vốn chủ sở hữu	410		415.010.462.407	378.391.945.994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	107.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		69.397.461.510	69.397.461.510
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.583.432.322	65.133.475.121
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.976.729.350	14.645.936.114
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.052.839.225	85.215.073.249
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		652.701.663.014	596.001.018.189

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		2.785.227,02	2.766.640,19

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2011

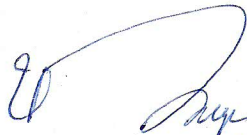
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	134.574.617.851	133.826.029.962	414.927.034.161	350.324.066.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134.574.617.851	133.826.029.962	414.927.034.161	350.324.066.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84.931.916.937	78.231.660.411	257.141.803.601	202.929.575.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.642.700.914	55.594.369.551	157.785.230.560	147.394.491.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.084.901.043	3.326.595.924	12.043.739.076	8.494.065.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10.366.077		246.293.125	79.262.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		9.755.869.862	11.965.658.753	30.491.143.117	29.824.904.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.737.778.384	4.542.811.556	16.104.068.874	14.671.879.674
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		36.223.587.634	42.412.495.166	122.987.464.520	111.312.510.018
11. Thu nhập khác	31		829.202.135	763.095.757	2.916.978.880	1.131.622.934
12. Chi phí khác	32		190.808.863	107.991.665	640.818.428	243.496.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		638.393.272	655.104.092	2.276.160.452	888.126.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.861.980.906	43.067.599.258	125.263.624.972	112.200.636.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9.590.237.272	5.618.806.027	31.764.066.722	14.653.966.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(240.396.748)		(76.630.933)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.512.140.382	37.448.793.231	93.576.189.183	97.546.670.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.569	3.346	8.306	9.117

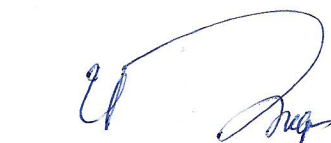
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2011



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.271.451.360	57.910.707.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88.716.119.184)	(66.583.184.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.706.087.663)	(19.187.864.468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22.491.590.516)	(9.147.018.484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		358.623.618.104	298.685.371.327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(260.886.969.931)	(189.252.148.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.094.302.170	72.425.862.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.784.677.902)	(12.347.361.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.458.274.405	474.545.455
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			205.000.000
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		7.100.600.459	6.165.377.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.225.803.038)	(5.502.438.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.730.000.000)	(17.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.730.000.000)	(17.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(42.861.500.868)	49.803.424.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159.298.841.924	120.282.199.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.929.403.316	2.709.247.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	121.366.744.372	172.794.871.816

Lập ngày 31 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con, cụ thể được trình bày như sau :

CÔNG TY MẸ

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 20/01/2009, Công ty tăng vốn điều lệ lên 107.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 30/09/2011 là 525 người

CÔNG TY CON

Công Ty TNHH một thành viên Bình Đức Tiến là công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Liên doanh United Potteries Bình Đức (sau đây gọi tắt là "Bình Đức Tiến ") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số DN : 3701831713) ngày 21/01/2011. Trụ sở đăng ký của Bình Đức đặt tại Khu phố Bình Đức, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của Bình Đức Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm gốm sứ và các phụ kiện có liên quan. Tại ngày 30/09/2011, Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ tại công ty con.

II- Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý III - năm 2011 được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên, nên không so sánh được với số liệu kỳ trước là số liệu báo cáo riêng của Công ty.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (sau đây gọi tắt là "công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong giai đoạn được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)		
	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	672.787.800	392.227.628
- Tiền gửi ngân hàng	20.210.507.449	28.529.495.309
- Các khoản tương đương tiền	100.483.449.123	130.377.118.987
Cộng	121.366.744.372	159.298.841.924
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác:	187.571.938	302.344.482
Cộng	187.571.938	302.344.482
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.864.691.489	5.412.310.499
- Công cụ, dụng cụ	36.333.760	27.469.619
- Chi phí SX, KD dở dang		138.224.245
- Thành phẩm	26.236.673.586	14.004.843.948
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(215.162.180)	(215.162.180)
Cộng	30.922.536.655	19.367.686.131
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT nộp thừa	806.507	1.470.835.000
- Thuế TNDN nộp thừa	237.799	1.527.032.119
- Phí bảo vệ môi trường		84.866.208
- Thuế thu nhập cá nhân	339.768.194	517.934.096
Cộng	340.812.500	3.600.667.423

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>					
Số dư đầu năm	41.752.149.370	76.424.989.382	35.574.143.395	2.064.817.599	155.816.099.746
- Mua trong kỳ	3.517.376.652	16.732.363.524		120.187.726	20.369.927.902
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.565.617.202	3.035.553.636	4.443.000.000		12.044.170.838
- Tăng do mua công ty con					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.967.553.029)	(4.665.666.215)	(270.956.436)		(6.904.175.680)
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	47.867.590.195	91.527.240.327	39.746.186.959	2.185.005.325	181.326.022.806
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	19.546.972.952	37.477.359.761	14.856.351.252	1.700.123.509	73.580.807.474
- Khấu hao trong kỳ	3.043.943.625	8.312.435.986	4.117.453.847	146.217.959	15.620.051.417
- Tăng do mua công ty con					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.957.818.341)	(4.665.159.973)	(270.956.436)		(6.893.934.750)
- Giảm khác	(209.593.492)				(209.593.492)
Số dư cuối quý	20.423.504.744	41.124.635.774	18.702.848.663	1.846.341.468	82.097.330.649
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>					
- Tại ngày đầu năm	22.205.176.418	38.947.629.621	20.717.792.143	364.694.090	82.235.292.272
- Tại ngày cuối quý	27.444.085.451	50.402.604.553	21.043.338.296	338.663.857	99.228.692.157

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.864.342.383 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	267.354.600	2.075.076.200
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	1.807.721.600	267.354.600	2.075.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	431.631.422	196.199.141	627.830.563
- Khấu hao trong kỳ	74.404.949	13.851.385	88.256.334
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	506.036.371	210.050.526	716.086.897
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.376.090.178	71.155.459	1.447.245.637
- Tại ngày cuối quý	1.301.685.229	57.304.074	1.358.989.303

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm. Phần mềm kế toán và quản trị nhân sự được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn ba năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tổng chi phí XD CB dở dang	<u>110.291.312.127</u>	<u>80.419.779.988</u>
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Chi phí đền bù KCN Đất Cuốc	39.167.850.000	38.334.680.000
+ Chi phí đền bù mở đất Chơn Thành	18.045.591.350	14.438.224.250
+ Chi phí đền bù mở đá Tân Mỹ	33.931.530.333	24.239.090.333
+ Chi phí đền bù mở đá Phước Vĩnh	1.846.750.000	1.486.750.000
+ XD CB Khu công nghiệp Đất Cuốc	12.347.955.314	1.921.035.405
+ XD CB khác	4.951.635.130	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	159.830.112.197		159.830.112.197
Giá trị hao mòn	7.928.764.456	2.588.628.240	10.517.392.696
Giá trị còn lại	151.901.347.741		149.312.719.501

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	23.960.601.895	23.778.071.858
- Tăng từ hợp nhất công ty con	65.994.603	45.155.092
Cộng	24.026.596.498	23.823.226.950

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng	307.503.329	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.763.807.927	
- Thuế thu nhập cá nhân		444.713
- Thuế tài nguyên	1.579.821.331	8.138.689.968
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường	128.472.372	
Cộng	9.779.604.959	8.139.134.681

17- Chi phí phải trả

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí phải trả khác	8.242.932.945	3.268.319.966
Cộng	8.242.932.945	3.268.319.966

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Kinh phí công đoàn	1.143.860.015	747.437.606
- Bảo hiểm xã hội	19.045.373	
- Bảo hiểm y tế	25.725.272	22.117.868
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động		417.456.844
- Các khoản phải trả khác	1.714.947.033	1.319.438.932
- Bảo hiểm thất nghiệp	(65.712)	
Cộng	3.011.989.981	2.614.929.250

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	8
Số dư đầu năm trước (01/01/2010)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	2.445.644.923	9.405.379.928		62.394.051.958	287.642.538.319
- Lãi trong năm nay							125.907.298.706	125.907.298.706
- Phân phối các quỹ				22.687.830.198	5.290.556.186		(45.966.277.415)	(17.987.891.031)
- Tăng khác								
- Chia cổ tức							(17.120.000.000)	(17.120.000.000)
- Chi tiêu theo qui định					(50.000.000)			(50.000.000)
- Kết chuyển nguồn				40.000.000.000			(40.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2010)								
Số dư đầu năm nay (01/01/2011)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	65.133.475.121	14.645.936.114		85.215.073.249	378.391.945.994
- Lãi trong năm nay							93.576.189.183	93.576.189.183
- Phân phối các quỹ				4.449.957.201	4.449.957.201		(24.029.768.887)	(15.129.854.485)
- Chia cổ tức							(41.730.000.000)	(41.730.000.000)
- Phân phối lợi nhuận				20.000.000.000			(20.000.000.000)	
- Chi tiêu theo qui định					(119.163.965)			(119.163.965)
- Điều chỉnh báo cáo hợp nhất							21.345.680	21.345.680
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	89.583.432.322	18.976.729.350		93.052.839.225	415.010.462.407

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của các cổ đông	107.000.000.000	107.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

e- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
Trong đó : Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	5.355.000	5.355.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	89.583.432.322	65.133.475.121
- Quỹ dự phòng tài chính	18.976.729.350	14.645.936.114
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	93.052.839.225	85.215.073.249
----------------------------	-----------------------	-----------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)		
	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>134.574.617.851</u>	<u>133.826.029.962</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	129.958.393.365	131.937.989.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.616.224.486	1.888.040.268
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>134.574.617.851</u>	<u>133.826.029.962</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	129.958.393.365	131.937.989.694
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.616.224.486	1.888.040.268
28 – Giá vốn hàng bán	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.698.504.305	76.797.326.377
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.233.412.632	1.434.334.034
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>84.931.916.937</u>	<u>78.231.660.411</u>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.046.726.153	2.258.501.649
- Chênh lệch tỷ giá USD do đánh giá lại cuối kỳ	27.808.813	1.068.094.275
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Điều chỉnh báo cáo hợp nhất		
Cộng	<u>1.074.534.966</u>	<u>3.326.595.924</u>
30- Chi phí tài chính	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Trích dự phòng đầu tư dài hạn	10.366.077	
- Chi phí hoạt động tài chính		
Cộng	<u>10.366.077</u>	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.590.237.272	5.618.806.027
Cộng	<u>9.590.237.272</u>	<u>5.618.806.027</u>
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(240.396.748)	

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.852.682.685	14.510.857.095
- Chi phí nhân công	11.195.972.312	13.641.761.679
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.522.482.148	4.586.944.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.712.596.387	52.023.103.434
- Chi phí khác bằng tiền	11.838.607.938	12.765.471.731
Cộng	104.122.341.470	97.528.138.771

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Q3 - 2011</u>	<u>Q3 - 2010</u>
Lợi nhuận sau thuế	27.512.140.382	37.448.793.231
Trừ : - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(27.808.813)	(1.641.153.438)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.484.331.569	35.807.639.793
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	10.700.000	10.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.569	3.346

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

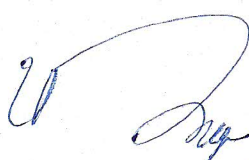
VIII- Những thông tin khác

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Tâm

Lục Thanh Sang

Trần Đình Hải